

Số: 78 /2026/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 14 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT- BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 386/TTr-SNNMT ngày 20 tháng 4 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định về quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2026.
- Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

b) Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành Quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

c) Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trong hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

d) Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Quy định về quản lý chất thải và thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB&TCTHPL);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Y tế (Vụ Pháp chế);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT; các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- CVP; các PCVP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng NNXD;
- Lưu: VT, (TQ15), TH248/5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Chí Nguyễn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh Cà Mau
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15, bao gồm: quy định trường hợp các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được miễn áp dụng quy định phải có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (khoản 4a Điều 51 và điểm b khoản 6 Điều 52); quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế (khoản 6 Điều 62); quy định về quản lý chất thải (khoản 7 Điều 72); quy định việc phân loại cụ thể chất thải rắn sinh hoạt (khoản 2 Điều 75); quy định phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp (khoản 6 Điều 75); quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh (khoản 6 Điều 79).

2. Quy định này không quy định về quản lý chất thải phóng xạ; quản lý chất thải xây dựng; quản lý bùn thải nạo vét công trình thủy lợi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành tỉnh.
- Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 1 Quy định này.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Mục 1
QUẢN LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP

Điều 3. Phân loại, lưu giữ, vận chuyển chất thải công nghiệp

- Phân loại:
 - Chất thải công nghiệp thông thường là chất thải công nghiệp, được phân loại theo mã và ký hiệu phân loại là “TT” tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông

tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

b) Chất thải công nghiệp phải kiểm soát là chất thải công nghiệp, được phân loại theo mã và ký hiệu phân loại là “KS” tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

2. Lưu giữ:

a) Chất thải công nghiệp thông thường phải được lưu giữ riêng theo loại đã được phân loại; không để lẫn với chất thải nguy hại; không làm phát tán bụi, rò rỉ; đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về thiết bị, dụng cụ lưu chứa, kho chứa hoặc khu vực lưu giữ theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

b) Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được lưu giữ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật như đối với chất thải công nghiệp thông thường, trừ trường hợp đã được phân định là chất thải nguy hại thì được lưu giữ như chất thải nguy hại.

3. Vận chuyển:

a) Chất thải công nghiệp thông thường phải được vận chuyển theo loại sau khi đã phân loại; đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về phương tiện vận chuyển và mẫu biên bản giao theo quy định tại Điều 34 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

b) Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được vận chuyển đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật như đối với chất thải công nghiệp thông thường, trừ trường hợp đã được phân định là chất thải nguy hại thì được vận chuyển như chất thải nguy hại.

Điều 4. Xử lý chất thải công nghiệp

1. Chất thải công nghiệp thông thường:

a) Chất thải công nghiệp thông thường có khả năng tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất thì được quản lý như sản phẩm, hàng hóa.

b) Chất thải công nghiệp thông thường (bao gồm cả tro, xỉ, thạch cao được phân định là chất thải rắn thông thường) đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật do Bộ Xây dựng ban hành thì được quản lý như sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng.

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường phải tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý hoặc chuyển giao cho các đối tượng sau: Cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất, sản xuất vật liệu xây dựng hoặc san lấp mặt bằng được phép hoạt động theo quy định của pháp luật; Cơ sở sản xuất có chức năng đồng xử lý chất thải phù hợp; Cơ sở xử lý chất thải công nghiệp thông thường

có chức năng phù hợp; Cơ sở vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đã có hợp đồng chuyển giao với các cơ sở thuộc các đối tượng nêu tại khoản này.

2. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

a) Khi được phân định là chất thải thông thường thì được xử lý như chất thải công nghiệp thông thường.

b) Khi được phân định là chất thải nguy hại hoặc khi chưa phân định thì được xử lý như chất thải nguy hại.

Điều 5. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong quản lý chất thải công nghiệp

1. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải công nghiệp thông thường:

a) Thực hiện phân loại chất thải công nghiệp thông thường ngay khi có phát sinh chất thải; có thiết bị, dụng cụ, khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường theo quy định.

b) Chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp thông thường.

c) Sử dụng biên bản bàn giao chất thải công nghiệp thông thường theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

2. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải công nghiệp thông thường:

a) Được ký hợp đồng thu gom, vận chuyển nhóm chất thải công nghiệp thông thường với chủ nguồn thải trong 02 trường hợp: Khi chủ nguồn thải đã ký hợp đồng chuyển giao cho cơ sở sản xuất có chức năng đồng xử lý chất thải phù hợp hoặc khi chủ nguồn thải đã ký hợp đồng với cơ sở xử lý chất thải công nghiệp thông thường phù hợp.

b) Sử dụng biên bản bàn giao chất thải công nghiệp thông thường theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

3. Trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải công nghiệp thông thường:

a) Bảo đảm các hệ thống, phương tiện, thiết bị, lưu giữ, xử lý chất thải công nghiệp thông thường và thu hồi năng lượng chất thải công nghiệp thông thường đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định.

b) Báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình phát sinh, xử lý chất thải công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Sử dụng biên bản bàn giao chất thải công nghiệp thông thường theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT sau mỗi lần nhận chuyển giao.

d) Lập nhật ký vận hành các hệ thống, phương tiện, thiết bị xử lý; sổ theo dõi số lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ chất thải công nghiệp thông thường (nếu có).

Mục 2

QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Điều 6. Phân loại, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại

1. Phân loại:

a) Chất thải nguy hại phải được phân định theo mã, danh mục và ngưỡng chất thải nguy hại quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

b) Chất thải nguy hại phải được phân loại bắt đầu từ thời điểm đưa vào khu vực lưu giữ tại cơ sở phát sinh chất thải nguy hại hoặc khi chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.

c) Chất thải nguy hại được tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng tại cơ sở theo nội dung giấy phép môi trường đã được cấp thì được lựa chọn phân loại hoặc không phân loại chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh chất thải nguy hại.

2. Lưu giữ:

a) Chất thải nguy hại phải được lưu giữ riêng theo loại đã được phân loại; không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải thông thường; không làm phát tán bụi, rò rỉ chất thải lỏng ra môi trường và chỉ được lưu giữ trong một khoảng thời gian nhất định theo quy định.

b) Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đối với cơ sở phát sinh chất thải nguy hại: Không bắt buộc phải xây dựng dưới dạng kho. Tuy nhiên, phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều. Khu lưu giữ chất thải nguy hại phải đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài; tuân thủ yêu cầu kỹ thuật về bao bì đựng chất thải nguy hại và thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

c) Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ xử lý chất thải nguy hại hoặc trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Phải đáp ứng các yêu cầu tại khoản 3 Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT và trang bị các thiết bị, dụng cụ, vật liệu theo quy định tại khoản 7 Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. Đồng thời, bao bì, thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

d) Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trên tàu thủy, xà lan phải đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

đ) Bể đóng kín để cô lập, lưu giữ lâu dài chất thải nguy hại đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 8 Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

3. Vận chuyển:

a) Tổ chức, cá nhân được phép vận chuyển chất thải nguy hại bao gồm: Chủ nguồn thải chất thải nguy hại có phương tiện, thiết bị phù hợp đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Cơ sở được cấp giấy phép môi trường có chức năng xử lý chất thải nguy hại phù hợp với loại chất thải cần vận chuyển, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phải thực hiện trách nhiệm thu gom, tái chế chất thải nguy hại là các sản phẩm, bao bì thuộc Danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì không cần phải có giấy phép môi trường có nội dung xử lý chất thải nguy hại.

b) Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải được lắp đặt thiết bị định vị và tuân thủ các yêu cầu sau: Xe tải thùng hở phải phủ bạt kín che nắng, mưa trong quá trình thu gom, lưu chứa, vận chuyển chất thải nguy hại; xe tải bồn (xe xitéc) và khoang chứa tàu thủy đối với chất thải nguy hại ở thể lỏng phải có biện pháp kiểm soát bay hơi; xe mô tô, xe gắn máy phải có thùng chứa và được gắn chặt trên giá đỡ hàng (phía sau vị trí ngồi lái) của xe mô tô, xe gắn máy. Kích thước của thùng chứa gắn trên xe mô tô, xe gắn máy bảo đảm tuân thủ theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ.

c) Các thiết bị, dụng cụ, vật liệu trang bị cho các phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại khi đang hoạt động phải đáp ứng yêu cầu tại khoản 4 Điều 37 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

Điều 7. Xử lý chất thải nguy hại

1. Chất thải nguy hại phải được xử lý bằng công nghệ phù hợp và đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Cơ sở phát sinh chất thải nguy hại được tự xử lý chất thải nguy hại trong khuôn viên cơ sở khi đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Cơ sở y tế có công trình xử lý chất thải y tế nguy hại đặt trong khuôn viên để thực hiện việc tự xử lý và xử lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế lân cận

(mô hình cụm) theo quy định tại Quy định này thì không được coi là cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

Điều 8. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong quản lý chất thải nguy hại

1. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại:

a) Chịu trách nhiệm phân định, phân loại, khai báo khối lượng, loại chất thải nguy hại trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường hoặc nội dung đăng ký môi trường.

b) Bố trí khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại.

c) Lưu giữ chất thải nguy hại không quá một năm, kể từ thời điểm phát sinh chất thải nguy hại. Trường hợp lưu giữ quá thời hạn nêu trên do chưa có phương án vận chuyển, xử lý khả thi hoặc chưa tìm được cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phù hợp thì phải báo cáo định kỳ hằng năm về việc lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh bằng văn bản riêng hoặc kết hợp trong báo cáo môi trường định kỳ.

d) Tự xử lý chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh hoặc ký hợp đồng để chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phù hợp.

đ) Lưu trữ đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại khi chuyển giao cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại hoặc biên bản bàn giao chất thải nguy hại khi chuyển giao xử lý theo mô hình cụm.

2. Trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại:

a) Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với các chủ nguồn thải chất thải nguy hại phù hợp với giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần được cấp.

b) Chỉ được tiếp nhận chất thải nguy hại do chủ nguồn thải chất thải nguy hại vận chuyển đến hoặc từ chủ xử lý chất thải nguy hại thực hiện việc liên kết theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

c) Thông báo bằng văn bản cho chủ nguồn thải chất thải nguy hại và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong trường hợp có lý do phải lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại mà chưa đưa vào xử lý sau 06 tháng, kể từ ngày thực hiện chuyển giao ghi trên chứng từ chất thải nguy hại.

d) Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc hoạt động theo hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mục 3 QUẢN LÝ NƯỚC THẢI, BỤI, KHÍ THẢI VÀ CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÁC

Điều 9. Quản lý nước thải

1. Hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh,

dịch vụ phải tách riêng hệ thống thoát nước mưa, trừ trường hợp đặc thù được Chính phủ quy định.

2. Quản lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Quản lý nước thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình:

a) Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình trong khu dân cư tập trung: Phải được thu gom, đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu dân cư.

b) Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại khu dân cư không tập trung: Phải được thu gom, xử lý tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

5. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn; bùn thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

6. Các trường hợp khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được miễn áp dụng quy định phải có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung tại khoản 4a Điều 51 và điểm b khoản 6 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường cụ thể như sau:

a) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên địa bàn tỉnh đã đi vào hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường và các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp đang hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đó đã có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định được miễn áp dụng quy định phải có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung.

b) Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã đi vào hoạt động trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường và các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp đang hoạt động trong cụm công nghiệp đó đã có hệ thống xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định được miễn áp dụng quy định phải có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung.

c) Dự án đầu tư, cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản này phải có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải xả ra môi trường đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

Điều 10. Quản lý bụi, khí thải và các chất ô nhiễm khác

1. Quản lý bụi, khí thải thực hiện theo quy định tại Điều 88 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 3 Điều 41 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

2. Quản lý và kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ, mùi khó chịu thực hiện theo quy định tại Điều 89 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 11. Quản lý hoạt động thu gom chất thải rắn trên cầu, đường bộ, hành lang an toàn đường bộ, khu vực công cộng; trên ao, hồ, sông, kênh, rạch và khu vực ven biển

1. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thu gom chất thải rắn trên cầu, đường bộ, hành lang an toàn đường bộ, khu vực công cộng; trên ao, hồ, sông, kênh, rạch và khu vực ven biển đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn giao thông và mỹ quan nơi công cộng; trừ trường hợp khu vực được cấp có thẩm quyền hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho tổ chức, cá nhân quản lý, chịu trách nhiệm công tác vệ sinh môi trường.

2. Trong trường hợp trên đường, khu vực công cộng có chất thải rắn gây mất an toàn giao thông, mỹ quan, Ủy ban nhân dân cấp xã xác định nguồn gốc chất thải và yêu cầu chủ nguồn thải khắc phục trong thời gian sớm nhất, tối đa không quá 06 giờ. Đối với chất thải không xác định được nguồn gốc, yêu cầu cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn đến khắc phục trong thời gian tối đa 10 giờ.

3. Chất thải rắn sau khi được thu gom theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được phân loại, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Mục 4

QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 12. Phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

1. Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn phù hợp với mục đích quản lý, xử lý theo các nhóm quy định tại Điều 26a Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT như sau:

a) Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế:

Giấy thải: Hộp, túi, lọ, ly, cốc bằng giấy; sách, truyện, vở, báo cũ, giấy viết; thùng, bìa carton; lõi giấy vệ sinh, giấy bọc gói, bì thư, biên lai, khay đựng trứng bằng giấy; các loại bao bì giấy khác không nhiễm bẩn.

Nhựa thải: Bao bì nhựa đựng thực phẩm, mỹ phẩm, dược phẩm, sản phẩm dùng trong gia dụng, nông nghiệp, y tế (không bao gồm bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật, axit, dầu mỡ công nghiệp, chất tẩy rửa có thành phần nguy hại); các loại ghế nhựa, thau, chậu nhựa; ly nhựa.

Kim loại thải: Bao bì nhôm, sắt hoặc kim loại khác đựng thực phẩm, mỹ phẩm, dược phẩm, sản phẩm dùng trong gia dụng, nông nghiệp, y tế (không bao gồm bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật, dầu mỡ công nghiệp, chất tẩy rửa có thành phần nguy hại); đồ dùng nhà bếp bằng kim loại: xoong, nồi, niêu, ấm nước, bếp gas, chén, đĩa, muỗng, dĩa; các loại vật dụng kim loại thải khác.

Thủy tinh thải: Chai, lọ thủy tinh đựng bia, rượu, thực phẩm, mỹ phẩm, dược phẩm, sản phẩm dùng trong gia dụng, nông nghiệp, y tế (còn nguyên vẹn và không bao gồm bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật, axit, dầu mỡ công nghiệp, chất tẩy rửa có thành phần nguy hại); bình hoa, đồ trang trí bằng thủy tinh, pha lê (còn nguyên vẹn).

Vải, đồ da: Quần áo, phụ kiện; giày, dép, vali; chăn, màn, rèm cửa bằng vải (không dính thuốc bảo vệ thực vật, axit, dầu mỡ công nghiệp, chất tẩy rửa có thành phần nguy hại).

Đồ gỗ: Đồ chơi; vật trang trí, đồ gia dụng, hộp, khay bằng gỗ.

Cao su: Đồ chơi bằng cao su; săm, lốp, vật dụng bằng cao su các loại.

Thiết bị điện, điện tử thải bỏ: Các thiết bị điện, điện tử nhỏ như máy ảnh và máy ghi hình; điện thoại di động và điện thoại để bàn; dây cáp và phụ kiện máy tính; bảng điều khiển trò chơi; đồ chơi điện tử; máy tính toán cầm tay; bàn phím; máy tính xách tay và máy tính bảng; máy nhắn tin; bộ đèn, đèn led, đèn halogen; các thiết bị điện, điện tử lớn như máy tính để bàn và màn hình; máy fax; máy in và máy quét; dàn âm thanh và loa; tivi; máy đánh chữ; đầu đĩa VCR/DVD, tấm quang năng; tủ lạnh, tủ đông, máy điều hòa, máy rửa chén, máy giặt, quạt điện, quạt sưởi, bếp điện, bếp từ, lò nướng, nồi cơm điện.

b) Chất thải thực phẩm:

Thức ăn thừa; thực phẩm hết hạn sử dụng; các loại rau, củ, quả, trái cây và các phần thải bỏ sau khi sơ chế, chế biến món ăn; các sản phẩm bỏ đi từ thịt gia súc, gia cầm; thủy, hải sản.

c) Chất thải rắn sinh hoạt khác:

Chất thải nguy hại: Bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật, axit thải, dung môi thải, kiềm thải, dầu mỡ công nghiệp, chất tẩy rửa có thành phần nguy hại, bình gas mini từ hoạt động sinh hoạt; sơn, mực, chất kết dính (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất); găng tay, giẻ lau dính dầu, hóa chất; kim tiêm, khâu trang, bông băng bị nhiễm khuẩn từ người bệnh. Các loại bóng đèn huỳnh quang thải; thủy tinh hoạt tính thải; nhiệt kế chứa thủy ngân thải, các loại pin, ắc quy thải.

Chất thải rắn công cộng: Tủ, bàn ghế, sofa, giường, nệm cũ hỏng; tủ sắt, khung cửa, cánh cửa; cành cây, gốc cây.

Chất thải khác còn lại: Vỏ các loại hạt như macca, óc chó, hạt điều, dừa, vỏ trứng, xơ dừa, rơm, trấu từ hoạt động sinh hoạt; chiếu cói, chiếu tre, trúc; gối mây, tre; lông gia súc, gia cầm; bã các loại: cà phê, trà (túi trà), bã mía, xác mía, cùi bắp; chất thải từ làm vườn từ hộ gia đình như: lá, rễ, cành cây nhỏ, cỏ, hoa. Phân động vật cảnh; xác động vật cảnh chết không do dịch bệnh; tã, bỉm, băng, giấy vệ sinh, giấy ăn đã sử dụng; giấy ướt đã sử dụng; bông tẩy trang, khẩu trang; các loại hộp xốp; các loại sản phẩm nhựa sử dụng một lần; bã kẹo cao su, đầu lọc thuốc lá; bóng bay, băng keo dán, tấm bông tai, tấm chỉ kẻ răng; vỏ thuốc. Giày, dép nhựa, thước kẻ, vá, muống bằng nhựa; bút, bật lửa đã hết gas, bàn chải đánh răng, vỏ tuýp, hộp kem đánh răng; các loại nhựa thải khác; vỏ cứng các loài thủy, hải sản; xỉ than từ hoạt động sinh hoạt; gốm, sành, sứ thải; các loại chất thải còn lại.

2. Kỹ thuật phân loại thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Lưu giữ:

a) Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: Hộ gia đình, cá nhân tự phân loại và lưu giữ riêng trong bao bì, dụng cụ lưu giữ thông thường phù hợp theo điều kiện của mỗi gia đình.

b) Chất thải thực phẩm: Hộ gia đình, cá nhân tự phân loại và lưu giữ riêng trong bao bì màu xanh lá cây đảm bảo không rò rỉ và phát tán mùi hôi.

c) Chất thải nguy hại: Hộ gia đình, cá nhân lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại tại nhà, bảo đảm được đựng, chứa trong vật đựng, túi, bao bì để an toàn, tránh phát tán chất thải nguy hại ra ngoài môi trường; thu, xếp gọn các vật sắc nhọn (như kim tiêm) để tránh gây thương tích trong quá trình phân loại, thu gom và xử lý.

d) Chất thải rắn công kênh: Hộ gia đình, cá nhân lưu giữ tạm thời chất thải rắn công kênh tại hộ gia đình, không được tập kết ra vỉa hè, lòng đường và khu vực công cộng. Nghiêm cấm tự ý đổ thải chất thải rắn công kênh không đúng nơi quy định.

đ) Chất thải khác còn lại: Hộ gia đình, cá nhân tự phân loại và lưu giữ trong các bao bì màu xám trong thời gian chờ chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom theo quy định.

4. Khuyến khích khu vực nông thôn áp dụng việc phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì đựng chất thải sinh hoạt thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 30 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

Điều 13. Chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt

1. Hộ gia đình, cá nhân ở đô thị phải chứa, đựng chất thải rắn sinh hoạt sau khi phân loại theo quy định tại Điều 12 Quy định này để chuyển giao theo quy định tại khoản 3 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

a) Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

b) Chất thải thực phẩm phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; chất thải thực phẩm có thể được sử dụng làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi.

c) Chất thải nguy hại: Hộ gia đình, cá nhân sau khi phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 12 Quy định này được chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển theo quy định hoặc tự mang đến các điểm tập kết chất thải nguy hại gần nhất do Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí.

d) Chất thải rắn công kênh: Hộ gia đình, cá nhân tự vận chuyển hoặc thỏa thuận với chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt để yêu cầu dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công kênh đến nơi tiếp nhận do Ủy ban nhân dân cấp xã quy định. Chất thải rắn công kênh có thể được tháo dỡ và giảm kích thước trước hoặc sau khi chuyển đến nơi tiếp nhận và được xử lý như chất thải rắn sinh hoạt. Chi

phí tháo dỡ và giảm kích thước chất thải rắn công kênh theo giá tự thỏa thuận với cơ sở cung ứng dịch vụ.

đ) Chất thải khác còn lại: Hộ gia đình, cá nhân chuyên giao chất thải rắn còn lại cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo thời gian quy định.

2. Thời gian, phương thức chuyển giao:

a) Thời gian chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt phải đảm bảo kết nối hiệu quả giữa công tác thu gom tại nguồn với công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt, đảm bảo vệ sinh, mỹ quan đô thị.

b) Phương thức chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt: Hộ gia đình, cá nhân có thể chuyên giao trực tiếp hoặc để sẵn các thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt đúng màu sắc quy định trước nhà chờ cơ sở thu gom, vận chuyển đến lấy trong khoảng thời gian quy định (khuyến khích thực hiện phương thức chuyên giao trực tiếp).

3. Khuyến khích hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt thực hiện chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 14. Quản lý hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Điều kiện tham gia hoạt động thu gom, vận chuyển:

a) Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại tại những địa điểm đã quy định.

b) Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trạm trung chuyển hoặc cơ sở xử lý bằng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định; bố trí phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ nước rỉ rác tại các điểm tập kết, trạm trung chuyển để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật hoặc chuyên giao cùng với chất thải rắn sinh hoạt cho cơ sở xử lý.

2. Thời gian và tần suất thu gom:

Căn cứ đặc điểm của mỗi khu vực dân cư, tuyến đường, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương xác định thời gian, địa điểm, tần suất thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với hiện trạng, điều kiện thực tế đảm bảo theo quy định sau đây:

a) Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: Hộ gia đình, cá nhân chủ động thu gom và chuyên giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế, các cơ sở thu mua hoặc có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tùy theo khối lượng phát sinh.

b) Chất thải thực phẩm: Tần suất thu gom tối thiểu 01 lần/ngày. Tùy vào đặc điểm dân cư từng khu vực, điều kiện cung ứng dịch vụ thực tế và ý kiến của hộ gia đình, cá nhân, Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tần suất thu gom phù hợp.

c) Chất thải nguy hại: Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ điều kiện thực tế của địa phương hợp đồng với cơ sở xử lý chất thải nguy hại để thu gom, xử lý chất thải

nguy hại phát sinh từ sinh hoạt hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; tần suất thu gom, vận chuyển, xử lý tùy thuộc vào khối lượng chất thải phát sinh.

d) Chất thải rắn công kênh: Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn công kênh tại các vị trí do Ủy ban nhân dân cấp xã quy định đến cơ sở xử lý chất thải định kỳ 02 lần/tháng và công tác quản lý nơi tiếp nhận chất thải rắn công kênh được Ủy ban nhân dân cấp xã đưa vào nội dung hợp đồng cung ứng dịch vụ vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

đ) Chất thải khác còn lại: Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ điều kiện thực tế của địa phương và khối lượng chất thải phát sinh quy định tần suất thu gom, vận chuyển.

3. Phương thức thu gom:

a) Hộ gia đình, cá nhân tự thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc thuê cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại đến điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt gần nhất (do Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí) theo thời gian quy định để chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển.

b) Cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đưa về trạm trung chuyển hoặc từ điểm tập kết đến cơ sở xử lý.

4. Điểm tập kết, trạm trung chuyển:

a) Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải có các khu vực khác nhau để lưu giữ các loại chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại theo quy định tại Điều 12 Quy định này, bảo đảm không để lẫn các loại chất thải đã được phân loại với nhau.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí mặt bằng điểm tập kết, trạm trung chuyển đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT; việc bố trí mặt bằng điểm tập kết và trạm trung chuyển phải được thông báo đến người dân, đồng thời niêm yết công khai tại trụ sở khóm, ấp.

c) Việc đầu tư xây dựng điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 15. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại nông thôn

1. Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế: Khuyến khích hộ gia đình, cá nhân thu gom phân loại riêng để chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế, thu mua phế liệu trên địa bàn.

2. Chất thải thực phẩm: thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể: tái sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; chuyển giao cho cơ sở chăn nuôi (trang trại chăn nuôi tập trung), cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi, cơ sở nuôi trồng thủy sản; xử lý chất thải thành mùn hữu cơ; xử lý chất thải thực phẩm thành phân hữu cơ; xử lý chất thải thực phẩm có thu hồi năng lượng sinh khối (biogas); chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

3. Chất thải nguy hại: Hộ gia đình, cá nhân thu gom mang đến điểm tập kết do Ủy ban nhân dân xã bố trí, việc xử lý chất thải nguy hại thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 Quy định này.

4. Chất thải rắn công kênh: Hộ gia đình, cá nhân thực hiện việc chuyển giao chất thải rắn công kênh theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 13 Quy định này. Trường hợp không thực hiện chuyển giao theo quy định nêu trên, hộ gia đình, cá nhân phải tháo dỡ chất thải rắn công kênh, sau đó phân loại vào các nhóm chất thải tương ứng để áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp với từng loại chất thải.

5. Chất thải khác còn lại: Hộ gia đình, cá nhân thực hiện việc chuyển giao chất thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 13 Quy định này. Đối với khu vực nông thôn chưa đảm bảo điều kiện để tổ chức thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung, hộ gia đình, cá nhân áp dụng các biện pháp xử lý chất thải phù hợp theo điều kiện thực tế của địa phương, đảm bảo vệ sinh môi trường.

Điều 16. Khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt

1. Khuyến khích hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt.

2. Hộ gia đình, cá nhân phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt không phải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

3. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí kinh phí để chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại được phân loại riêng từ hộ gia đình, cá nhân.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến rộng rãi để các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tham gia phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt.

Điều 17. Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân

1. Thực hiện việc phân loại, lưu giữ và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Quy định này.

2. Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm chuyển chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại đến điểm tập kết theo quy định hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

3. Thực hiện chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt đã phân loại tại nguồn cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Điều 13. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế chất thải rắn sinh hoạt thì phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước trong công tác điều tra, khảo sát xây dựng dữ liệu về quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

5. Dọn dẹp, giữ gìn vệ sinh môi trường trong khu đất do mình quản lý sử dụng, vỉa hè trước và xung quanh nhà. Đối với những đường hẻm không có công nhân vệ

sinh quét dọn thì các hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm giữ gìn vệ sinh đường hẻm giống như phần vỉa hè trước và xung quanh nhà.

6. Tham gia các lớp tuyên truyền, tập huấn về quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

7. Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm giám sát và phản ánh các vấn đề liên quan đến giá dịch vụ hợp đồng, đánh giá chất lượng cung ứng các dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định với Ủy ban nhân dân cấp xã; phản ánh đến chính quyền địa phương đối với các trường hợp vi phạm các quy định của Quy định này, gây mất vệ sinh khu vực đất do mình quản lý sử dụng, vỉa hè trước và xung quanh nhà hoặc trụ sở.

Điều 18. Trách nhiệm của cơ sở thu gom, vận chuyển

1. Cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 61 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Thực hiện thống kê danh sách thông tin người thu gom, số lượng, loại phương tiện thu gom, địa bàn thu gom theo hướng dẫn, gửi Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

3. Chịu trách nhiệm về tình trạng rơi vãi chất thải rắn sinh hoạt, gây phát tán bụi, mùi hoặc rò rỉ nước rỉ rác gây ảnh hưởng xấu đến môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển đến các điểm tập kết, trạm trung chuyển, cơ sở xử lý.

4. Trường hợp phân loại được chất thải nguy hại từ chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết, trạm trung chuyển thì phải chuyển sang quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại hiện hành.

5. Thực hiện Báo cáo tình hình công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt định kỳ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc đột xuất theo yêu cầu.

Điều 19. Trách nhiệm của chủ xử lý

1. Thực hiện ký hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định, đảm bảo tận dụng sử dụng tối đa chất thải, giảm thiểu tối đa chất thải phải chôn lấp, không được để lẫn các loại chất thải đã phân loại để xử lý.

2. Thực hiện các quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước, các bên có liên quan trong trường hợp ngừng dịch vụ xử lý để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp dịch vụ xử lý. Nội dung thông báo phải nêu rõ lý do, thời gian tạm ngừng dịch vụ đồng thời phải có phương án xử lý.

4. Trong quá trình thực hiện phân rã, phân loại chất thải rắn công kênh, nếu phát hiện có lẫn chất thải nguy hại, phải hợp đồng chuyển giao cho cơ sở có chức năng xử lý chất thải nguy hại để vận chuyển, xử lý.

5. Phối hợp với chính quyền địa phương giữ gìn an ninh trật tự, an toàn khu vực xử lý và xung quanh cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được giao quản lý, vận hành.

6. Quản lý, vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy trình công nghệ và các quy định về bảo vệ môi trường.

7. Chịu trách nhiệm phối hợp với sở, ban, ngành, địa phương trong công tác kiểm tra, khảo sát khu vực xử lý chất thải rắn sinh hoạt; báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt gửi Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm quản lý hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại khoản 7 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 3 Điều 63 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, gồm:

a) Kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xử lý hành vi vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo thẩm quyền; xem xét, giải quyết kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

b) Chủ trì, phối hợp với cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở để xác định thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt.

c) Hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho cơ sở thu gom, vận chuyển hoặc đến điểm tập kết đúng quy định; hướng dẫn cộng đồng dân cư giám sát và công khai trường hợp không tuân thủ quy định về phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt.

d) Xây dựng kế hoạch, phương án hoặc nội dung thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

đ) Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn.

e) Đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành các mô hình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn.

2. Lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường; lựa chọn cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại khoản 2 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường. Quản lý, kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý.

3. Thực hiện niêm yết công khai hợp đồng cung ứng dịch vụ đã ký kết của Ủy ban nhân dân cấp xã với cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; phổ biến rộng rãi về thời gian, địa điểm, tần suất và phương thức chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn nhằm để tổ chức thực hiện theo quy định.

4. Bố trí điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo thuận tiện và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 26

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT; bố trí thiết bị, thùng chứa chất thải nguy hại được phân loại từ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của hộ gia đình, cá nhân tại mỗi khóm, ấp hoặc theo từng khu vực phù hợp.

5. Chỉ đạo xây dựng tuyến thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của cơ quan, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn phù hợp tình hình thực tế của địa phương, đảm bảo tối ưu về cự ly vận chuyển và tình hình giao thông tại khu vực; chỉ đạo sắp xếp thời gian hoạt động của các điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo công tác vệ sinh môi trường.

6. Áp dụng, triển khai nhân rộng các mô hình phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt có hiệu quả và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

7. Lập kế hoạch, xây dựng dự toán hàng năm cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của cơ quan, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Mục 5 **QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ**

Điều 21. Thu gom

1. Thu gom chất thải rắn y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 7 Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

2. Thu gom chất thải rắn y tế ngoài phạm vi khuôn viên cơ sở y tế:

a) Chất thải rắn y tế nguy hại phải được thu gom theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

b) Chất thải rắn y tế thông thường phải được phân loại, thu gom riêng biệt với chất thải rắn y tế nguy hại và được quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

Điều 22. Vận chuyển

1. Việc chuyển giao chất thải rắn y tế thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 20/2021/TT-BYT. Cơ sở y tế sử dụng sổ giao nhận chất thải y tế nguy hại theo mẫu quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT hoặc chứng từ chất thải nguy hại khi chuyển giao chất thải y tế nguy hại để xử lý.

2. Vận chuyển chất thải rắn lây nhiễm:

a) Phương tiện, thiết bị vận chuyển chất thải rắn lây nhiễm phải bảo đảm đáp ứng các quy định tại khoản 3 Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

b) Tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải rắn lây nhiễm thực hiện theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

c) Cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Cà Mau được phép thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn lây nhiễm theo mô hình cụm. Việc vận chuyển chất thải rắn lây nhiễm từ các cơ sở y tế lân cận để xử lý theo mô hình cụm được thực hiện bởi các tổ chức theo quy định tại khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường hoặc cơ sở thực hiện xử lý chất thải rắn lây nhiễm theo mô hình cụm (sau đây viết tắt là Cụm trưởng).

d) Trường hợp chủ nguồn thải hoặc Cụm trưởng không có phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn lây nhiễm để xử lý theo mô hình cụm, Cụm trưởng báo cáo và đề xuất tổ chức có năng lực (bảo đảm thu gom, vận chuyển chất thải rắn lây nhiễm an toàn theo quy định) về Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường để có cơ sở trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định tại khoản 5 Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

đ) Chi phí thu gom, vận chuyển chất thải rắn lây nhiễm của chủ nguồn thải (cơ sở y tế công lập và tư nhân) do chủ nguồn thải trả trực tiếp cho Cụm trưởng hoặc tổ chức thu gom, vận chuyển được phê duyệt, áp dụng đơn giá theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3. Vận chuyển chất thải rắn nguy hại không lây nhiễm:

a) Đối tượng được phép vận chuyển chất thải rắn nguy hại không lây nhiễm được quy định tại khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường.

b) Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 37 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

c) Tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải rắn nguy hại không lây nhiễm thực hiện theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4. Vận chuyển chất thải rắn y tế thông thường:

a) Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn thông thường và mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn thông thường theo quy định tại Điều 27 và Điều 34 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

b) Tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải rắn thông thường theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 23. Lưu giữ

1. Khu vực lưu giữ chất thải rắn y tế phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 8 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

2. Thời gian lưu giữ chất thải rắn lây nhiễm thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 20/2021/TT-BYT. Đối với chất thải y tế lây nhiễm được vận chuyển từ cơ sở phát sinh về Cụm trưởng để xử lý theo mô hình cụm hoặc mô hình tập trung phải ưu tiên xử lý ngay trong ngày.

3. Thời gian lưu giữ chất thải rắn nguy hại không lây nhiễm thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

4. Lưu giữ chất thải rắn thông thường (trừ chất thải rắn sinh hoạt) đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

Điều 24. Xử lý

1. Xử lý chất thải rắn lây nhiễm theo mô hình cụm:

a) Cụm 1: Bệnh viện đa khoa Cà Mau là Cụm trưởng, chịu trách nhiệm xử lý chất thải rắn lây nhiễm của Bệnh viện đa khoa Cà Mau và các cơ sở y tế trên địa bàn phường Lý Văn Lâm, phường An Xuyên, phường Tân Thành, phường Hòa Thành, xã Hồ Thị Kỷ, xã Lương Thế Trân.

b) Cụm 2: Bệnh viện đa khoa Thới Bình là Cụm trưởng, chịu trách nhiệm xử lý chất thải rắn lây nhiễm của Bệnh viện đa khoa Thới Bình và các cơ sở y tế trên địa bàn xã Thới Bình, xã Biển Bạch, xã Tân Lộc, xã Trí Phải.

c) Cụm 3: Bệnh viện đa khoa U Minh là Cụm trưởng, chịu trách nhiệm xử lý chất thải rắn lây nhiễm của Bệnh viện đa khoa U Minh và các cơ sở y tế trên địa bàn xã U Minh, xã Nguyễn Phích, xã Khánh Lâm, xã Khánh An.

d) Cụm 4: Bệnh viện đa khoa Ngọc Hiển là Cụm trưởng, chịu trách nhiệm xử lý chất thải rắn lây nhiễm của Bệnh viện đa khoa Ngọc Hiển và các cơ sở y tế trên địa bàn xã Phan Ngọc Hiển, xã Đất Mũi, xã Tân Ân.

đ) Cụm 5: Bệnh viện đa khoa Phú Tân là Cụm trưởng, chịu trách nhiệm xử lý chất thải rắn lây nhiễm của Bệnh viện đa khoa Phú Tân và các cơ sở y tế trên địa bàn các xã Cái Đôi Vàm, xã Nguyễn Việt Khái, xã Phú Tân.

e) Cụm 6: Bệnh viện đa khoa Cái Nước là Cụm trưởng, chịu trách nhiệm xử lý chất thải rắn lây nhiễm của Bệnh viện đa khoa Cái Nước và các cơ sở y tế trên địa bàn xã Cái Nước, xã Phú Mỹ, xã Tân Hưng, xã Hưng Mỹ.

g) Cụm 7: Bệnh viện đa khoa Năm Căn là Cụm trưởng, chịu trách nhiệm xử lý chất thải rắn lây nhiễm của Bệnh viện đa khoa Năm Căn và các cơ sở y tế trên địa bàn xã Năm Căn, xã Đất Mới, xã Tam Giang.

h) Cụm 8: Bệnh viện đa khoa Đầm Dơi là Cụm trưởng, chịu trách nhiệm xử lý chất thải rắn lây nhiễm của Bệnh viện đa khoa Đầm Dơi và các cơ sở y tế trên địa bàn xã Đầm Dơi, xã Quách Phẩm, xã Thanh Tùng, xã Trần Phán, xã Tạ An Khương, xã Tân Tiến, xã Tân Thuận.

i) Cụm 9: Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời là Cụm trưởng, chịu trách nhiệm xử lý chất thải rắn lây nhiễm của Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời và các cơ sở y tế trên địa bàn xã Trần Văn Thời, xã Khánh Bình, xã Đá Bạc, xã Khánh Hưng, xã Sông Đốc.

k) Cụm 10: Bệnh viện đa khoa Bạc Liêu là Cụm trưởng, chịu trách nhiệm xử lý chất thải rắn lây nhiễm của Bệnh viện đa khoa Bạc Liêu và các cơ sở y tế trên địa

bàn phường Bạc Liêu, phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành, xã Hoà Bình, xã Vĩnh Mỹ, xã Vĩnh Hậu, xã Châu Thới, xã Vĩnh Lợi, xã Hưng Hội.

l) Cụm 11: Bệnh viện đa khoa Giá Rai là Cụm trưởng, chịu trách nhiệm xử lý chất thải của Bệnh viện đa khoa Giá Rai và các cơ sở y tế trên địa bàn phường Láng Tròn, phường Giá Rai, xã Phong Thạnh, xã Định Thành, xã An Trạch, xã Long Điền, xã Gành Hào, xã Đông Hải.

m) Cụm 12: Bệnh viện đa khoa Phước Long là Cụm trưởng, chịu trách nhiệm xử lý chất thải của Bệnh viện đa khoa Phước Long và các cơ sở y tế trên địa bàn xã Vĩnh Thanh, xã Phước Long, xã Phong Hiệp, xã Vĩnh Phước, xã Ninh Quới, xã Hồng Dân, xã Vĩnh Lộc, xã Ninh Thạnh Lợi.

n) Tự xử lý chất thải rắn lây nhiễm: Bệnh viện Sản - Nhi Cà Mau tự xử lý chất thải rắn lây nhiễm trong phạm vi khuôn viên cơ sở. Đồng thời, quản lý, vận hành công trình, thiết bị, hệ thống xử lý chất thải rắn lây nhiễm theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

2. Quy định chung về xử lý chất thải rắn lây nhiễm

a) Cơ sở y tế tự xử lý chất thải y tế hoặc xử lý theo mô hình cụm phải quản lý, vận hành công trình, thiết bị, hệ thống xử lý chất thải rắn lây nhiễm theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

b) Chi phí lưu giữ, xử lý chất thải rắn lây nhiễm do chủ nguồn thải trả trực tiếp cho Cụm trưởng theo hợp đồng ký kết, áp dụng đơn giá theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

c) Chất thải rắn lây nhiễm sau khi xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được quản lý như chất thải rắn thông thường và được phép thu gom để tái chế theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

3. Xử lý chất thải rắn nguy hại không lây nhiễm:

Cơ sở y tế có phát sinh chất thải rắn nguy hại không lây nhiễm ký hợp đồng để chuyển giao cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

4. Xử lý chất thải rắn thông thường:

Chất thải rắn thông thường được chuyển giao cho cơ sở có chức năng phù hợp để vận chuyển, xử lý theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Điều 10 Thông tư số 20/2021/TT-BYT và các quy định liên quan về quản lý chất thải rắn thông thường.

Điều 25. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

Trong trường hợp Cụm trưởng không đảm bảo khả năng xử lý chất thải lây nhiễm, cần thiết phải điều chỉnh các cụm xử lý quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Quy định này, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Y tế tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh các cụm xử lý phù hợp với tình hình thực tế theo quy

định tại khoản 5 Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

2. Sở Y tế:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Thông tư số 20/2021/TT-BYT thuộc phạm vi quản lý.

b) Tổ chức tập huấn, phổ biến, truyền thông các quy định về quản lý chất thải y tế của Thông tư số 20/2021/TT-BYT cho các cơ sở y tế thuộc phạm vi quản lý.

c) Chỉ đạo các cơ sở y tế trực thuộc lập kế hoạch quản lý chất thải y tế.

d) Phối hợp với Sở Tài chính đề xuất phân bổ kinh phí đầu tư, nâng cấp, vận hành công trình, thiết bị, hệ thống xử lý chất thải y tế đối với các cơ sở y tế thuộc thẩm quyền quản lý.

đ) Báo cáo kết quả quản lý chất thải y tế theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã:

Rà soát, tổng hợp thông tin của các tổ chức thu gom, vận chuyển chất thải rắn lây nhiễm mô hình cụm theo đề xuất của các Cụm trưởng để báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường.

4. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ sở y tế:

a) Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Thông tư số 20/2021/TT-BYT, quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế theo Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Được hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn lây nhiễm theo mô hình cụm; phản ánh, báo cáo về Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường trường hợp sai phạm trong thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn lây nhiễm hoặc không thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký kết về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn lây nhiễm.

c) Có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn lây nhiễm cho cơ sở đã ký hợp đồng, áp dụng đơn giá theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

d) Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Trách nhiệm và quyền hạn của Cụm trưởng:

a) Thực hiện theo quy định tại điểm a, b và d khoản 4 Điều này.

b) Tuân thủ các quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế; chịu trách nhiệm đối với việc quản lý, xử lý an toàn chất thải rắn lây nhiễm sau khi tiếp nhận từ các cơ sở y tế trong cụm xử lý; quản lý, vận hành công trình, thiết bị, hệ thống xử lý chất thải rắn lây nhiễm theo đúng quy định; tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường; thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo đúng quy định.

c) Bảo đảm nhân viên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn lây nhiễm được trang bị đầy đủ phương tiện phòng hộ cá nhân, bảo hộ lao động và được khám sức khỏe định kỳ theo quy định (bao gồm cả xét nghiệm dịch bệnh định kỳ như đối với nhân viên y tế); bảo đảm đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, nhân viên kịp thời ứng phó sự cố trong hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn lây nhiễm.

d) Báo cáo và đề xuất các tổ chức có năng lực thu gom, vận chuyển chất thải rắn lây nhiễm (bảo đảm thu gom, vận chuyển chất thải rắn lây nhiễm an toàn theo quy định) về Sở Y tế.

đ) Cụm trưởng được thanh toán đầy đủ và đúng hạn chi phí thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải rắn lây nhiễm theo quy định; được quyền từ chối thu gom, vận chuyển đối với chất thải không được phân loại, đựng trong bao bì không đúng theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

e) Thông báo kịp thời bằng văn bản đến Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ sở y tế đã hợp đồng và các bên có liên quan trong trường hợp ngừng dịch vụ xử lý chất thải rắn lây nhiễm để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp dịch vụ xử lý hoặc có sự cố ảnh hưởng đến hoạt động xử lý chất thải rắn lây nhiễm trong cụm. Nội dung thông báo phải nêu rõ lý do, thời gian tạm ngừng dịch vụ đồng thời phải có phương án xử lý phù hợp.

6. Trách nhiệm của cơ sở y tế tự xử lý chất thải rắn lây nhiễm:

a) Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại điểm a và điểm d khoản 4 và điểm c khoản 5 Điều này; tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường; thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo đúng quy định.

b) Thông báo kịp thời bằng văn bản đến Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường trong trường hợp ngừng sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý chất thải rắn lây nhiễm hoặc có sự cố ảnh hưởng đến hoạt động xử lý chất thải rắn lây nhiễm. Nội dung thông báo phải nêu rõ lý do, thời gian tạm ngừng hoạt động xử lý đồng thời phải có phương án xử lý phù hợp.

7. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức thu gom, vận chuyển chất thải rắn lây nhiễm được phê duyệt:

a) Thực hiện quy định về thu gom, vận chuyển chất thải rắn lây nhiễm theo Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Tổ chức tập huấn, truyền thông, phổ biến cho nhân viên thu gom, vận chuyển chất thải rắn lây nhiễm, bảo đảm an toàn sức khỏe theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều này.

c) Bảo đảm thiết bị, phương tiện vận chuyển phải đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, thiết bị định vị lắp trên phương tiện vận chuyển; thực hiện phòng ngừa và ứng phó sự cố trong quá trình thu gom, vận chuyển theo quy định.

d) Thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ sở phát sinh, cơ sở xử lý về loại phương tiện, tuyến đường thu gom, vận chuyển; trường hợp có kế hoạch ngừng hoạt động để sửa chữa, cải tạo phương tiện thu gom, vận chuyển hoặc có sự cố ảnh hưởng đến hoạt động và phải có phương án xử lý.

đ) Thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn lây nhiễm theo tuyến đường và thời gian quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

e) Khi tiếp nhận và bàn giao chất thải rắn lây nhiễm để xử lý theo mô hình cụm phải ghi vào sổ giao nhận chất thải y tế nguy hại theo mẫu quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT; báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

g) Hợp đồng với các cơ sở y tế trong cụm và được thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển chất thải rắn lây nhiễm, áp dụng đơn giá theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; được quyền từ chối thu gom, vận chuyển đối với chất thải không được phân loại, đựng trong bao bì không đúng theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

Mục 6

QUẢN LÝ CHẤT THẢI TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 26. Điều kiện bảo vệ môi trường trong hoạt động nuôi trồng thủy sản

1. Đối với kết cấu hạ tầng phục vụ cho nuôi trồng thủy sản:

a) Hệ thống cấp nước, thoát nước thải phải luôn thông thoáng, được sên vét, cải tạo thường xuyên đảm bảo không để bồi lắng, tồn đọng gây tác động xấu đến môi trường và hoạt động sản xuất, canh tác của khu vực.

b) Nơi chứa chất thải phải riêng biệt với nơi chứa, nơi xử lý thủy sản chết và tách biệt với khu vực nuôi, không làm ảnh hưởng đến môi trường.

c) Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp; cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.

d) Đối với nuôi trồng thủy sản trong ao (đầm/hầm), bể: Bờ ao (đầm/hầm), bể làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi, không rò rỉ nước. Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh phải có hệ thống xử lý nước cấp, nước thải riêng biệt; nơi chứa bùn thải phù hợp.

đ) Đối với nuôi trồng thủy sản bằng lồng bè, đăng quảng (sau đây được gọi là nuôi lồng bè): Khung lồng, phao, lưới, đăng quảng, giá thể phải làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi và không để thủy sản nuôi sống thoát ra môi trường; có thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy.

e) Trang thiết bị sử dụng trong nuôi trồng thủy sản phải làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại đối với thủy sản nuôi.

2. Xử lý nước thải:

a) Nước thải phát sinh từ quá trình nuôi trồng thủy sản (nước thay và nước xi phông,...) phải được thu gom và xử lý đạt yêu cầu trước khi thải ra ngoài môi trường. Nước thải sau xử lý phải đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; không gây ô nhiễm nguồn nước cấp cho hoạt động nuôi tôm theo các quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.

b) Đối với các ao nuôi trồng thủy sản bị bệnh: Sau khi thu hoạch hoặc tiêu hủy thủy sản bị bệnh phải tiến hành khử trùng nước trong ao; tẩy trùng, sát khuẩn, xử lý nền đáy; diệt giáp xác và vật chủ trung gian truyền bệnh trong ao. Nước thải phải được xử lý đảm bảo các quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm trước khi nuôi lại.

3. Đối với chất thải rắn từ hoạt động nuôi trồng thủy sản:

a) Bao bì đựng phân bón, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sau khi sử dụng, bùn đất và thức ăn lắng đọng khi làm vệ sinh trong ao nuôi thủy sản phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải.

b) Bùn nạo vét từ kênh, mương, công trình thủy lợi phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế và quản lý theo quy định của pháp luật.

c) Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại và vệ sinh phòng bệnh.

d) Hoạt động sên, vét đất, bùn để cải tạo ao, đầm nuôi trồng thủy sản thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành trong lĩnh vực thủy sản.

Điều 27. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động nuôi trồng thủy sản

1. Tuân thủ đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thủy sản và các quy định tại Điều 26 Quy định này.

2. Tuyên truyền phổ biến các quy định về bảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản cho nhân viên, người lao động tại cơ sở, đơn vị mình; vận động cộng đồng xã hội tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng hợp lý và quản lý tốt chất lượng môi trường nước trong khu vực.

3. Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung, giải pháp bảo vệ môi trường đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt kết quả thẩm định, giấy phép môi trường đã được cấp phép và đăng ký môi trường. Đặc biệt phải thực hiện công tác giám sát môi trường định kỳ theo quy định.

4. Chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường; cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho đoàn thanh tra, kiểm tra khi

đến làm việc; chấp hành và thực hiện nghiêm các yêu cầu, quy định của đoàn thanh, kiểm tra theo quy định của pháp luật.

5. Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật, nếu có hành vi vi phạm các quy định tại Điều 26 Quy định này gây thiệt hại cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác.

Điều 28. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của các sở, ban, ngành tỉnh và ủy ban nhân dân cấp xã

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tuyên truyền, hướng dẫn các quy định về bảo vệ môi trường; thẩm định thủ tục môi trường đối với các dự án, cơ sở nuôi thủy sản thuộc đối tượng đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường. Xây dựng lịch thời vụ, lịch điều tiết nước phục vụ cho nuôi trồng thủy sản.

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản đối với các dự án, cơ sở nuôi thủy sản thuộc đối tượng đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường.

c) Phối hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và kiến nghị về bảo vệ môi trường, về thủy sản trong hoạt động nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và các quy định có liên quan thuộc thẩm quyền.

2. Công an tỉnh

Chỉ đạo các lực lượng thuộc Công an tỉnh, Công an xã thực hiện chức năng phòng ngừa, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động nuôi trồng thủy sản và huy động lực lượng tham gia ứng phó với sự cố môi trường.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Quản lý các dự án, cơ sở, hộ nuôi thủy sản thuộc đối tượng trừ đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Quy định này trên phạm vi địa phương mình quản lý.

b) Chỉ đạo xây dựng kế hoạch và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn, khu vực thuộc phạm vi quản lý và các nội dung khác có liên quan.

c) Tiếp nhận đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi đến; cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia; kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật.

d) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục kiến thức pháp luật về bảo vệ môi trường đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện nghiêm quy định này.

đ) Kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, thực hiện quy định bảo vệ môi trường trong hoạt động nuôi trồng thủy sản của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân; xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, về thủy sản hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, về thủy sản cấp trên.

e) Tiếp nhận và giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về bảo vệ môi trường, về thủy sản trong hoạt động nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và quy định có liên quan.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 29. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

b) Phối hợp với Sở Tài chính, các sở, ban, ngành liên quan trong việc hướng dẫn thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, bảo vệ môi trường đối với hoạt động quản lý chất thải.

c) Kiểm tra, giám sát về đất đai, bảo vệ môi trường trong việc đáp ứng các điều kiện đầu tư.

2. Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí vốn đầu tư công thực hiện các chương trình, dự án theo kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương; đồng thời phối hợp tham gia ý kiến về nguồn lực tài chính phục vụ công tác xúc tiến, thu hút đầu tư theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí kinh phí sự nghiệp môi trường trong dự toán ngân sách hàng năm (trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao) để thực hiện công tác vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý, cải tạo các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt do Nhà nước quản lý; đồng thời hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

c) Phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Thuế tỉnh Cà Mau:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị có liên quan, giải quyết các khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư về thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Phối hợp với Sở Tài chính, các sở, ban, ngành liên quan trong việc hướng dẫn thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động quản lý chất thải.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phối hợp với các sở, ngành liên quan lập và công bố Danh mục các dự án được ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải trên địa bàn.

b) Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với dự án đầu tư trên địa bàn, bao gồm: Theo dõi, giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính; chủ trì hoặc tham gia cùng các sở, ngành thực hiện thanh tra các dự án đầu tư trên địa bàn. Tổ chức thực hiện việc giải phóng mặt bằng; đánh giá hiệu quả đầu tư trên địa bàn.

5. Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan, trong phạm vi chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp triển khai thực hiện Quy định này.

6. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động liên quan đến chất thải phải chấp hành nghiêm Quy định này và các quy định khác có liên quan. Mọi hành vi vi phạm, tùy theo mức độ đều bị xử lý theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp xã kịp thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.